CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP – THƯƠNG MẠI CỦ CHI
Tel: 38.921.737 - Fax: 38.921.008

MÃ SỐ THUẾ: 0302704764

*(Ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính)*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CÔNG TY
# QUÝ I NĂM 2013

(TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN 31/03/2013)

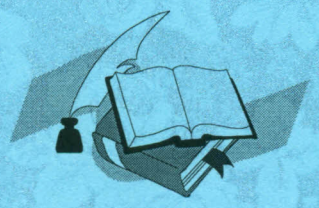

1. Bảng cân đối kế tóan

Đơn vị báo cáo:CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTPTCN-TM CỦ CHI

Địa chỉ :Ấp Bàu Tre 2, Xã Tân An Hội , Huyện Củ Chi

Mẫu số B 01 - DN

( Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC )

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31tháng 03 năm 2013

*Đơn vị tính :* Đồng VN

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150** | **100** | | **165,786,619,472** | **154,328,786,910** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **131,249,035,598** | **124,491,518,858** |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 2,875,329,405 | 3,626,812,665 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 128,373,706,193 | 120,864,706,193 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.02 | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2) | 129 | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **14,906,055,789** | **9,083,553,644** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 5,926,896,485 | 5,858,211,901 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 66,972,000 | 1,177,946,159 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 9,420,642,304 | 2,555,850,584 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (508,455,000) | (508,455,000) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **19,103,327,456** | **19,736,824,699** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 19,103,327,456 | 19,736,824,699 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **528,200,629** | **1,016,889,709** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 264,866,009 | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | 813,310,095 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 263,334,620 | 203,579,614 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200=210+220+240+250+260)** | **200** | | **394,451,730,355** | **397,225,138,848** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **46,909,674,865** | **53,127,979,802** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 26,070,937,223 | 26,810,652,489 |
| - Nguyên giá | 222 | | 43,215,143,044 | 43,197,052,135 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (17,144,205,821) | (16,386,399,646) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | - |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 3,316,712,804 | 3,339,754,988 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3,722,990,909 | 3,722,990,909 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (406,278,105) | (383,235,921) |
| 4. Chí phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 17,522,024,838 | 22,977,572,325 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | V.12 | **206,932,708,240** | **203,589,864,296** |
| - Nguyên giá | 241 | | 254,726,131,549 | 249,001,333,833 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 242 | | (47,793,423,309) | (45,411,469,537) |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **139,834,800,000** | **139,834,800,000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 139,834,800,000 | 139,834,800,000 |
| 4. Dự phòng giám giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | | |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **774,547,250** | **672,494,750** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 774,547,250 | 672,494,750 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )** | **270** | | **560,238,349,827** | **551,553,925,758** |
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **A. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 330 )** | 300 | | **368,745,493,152** | **361,902,878,750** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | ***26,384,873,796*** | **29,875,122,359** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 1,470,000,000 | 1,960,000,000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 395,669,795 | 438,942,688 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 865,900 | 24,767,542 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 1,608,809,013 | 1,940,035,375 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | | |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | | |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 21,823,012,256 | 22,234,871,441 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi | 323 | | 1,086,516,832 | 3,276,505,313 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | ***342,360,619,356*** | **332,027,756,391** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 261,800,000 | 237,627,500 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 4,832,179,000 | 4,832,179,000 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 337,266,640,356 | 326,957,949,891 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| | | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 430 )** | **400** | | **191,492,856,675** | **189,651,047,008** |
| **I.Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.22 | **191,492,856,675** | **189,651,047,008** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 133,986,200,000 | 133,986,200,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 42,505,274,000 | 42,505,274,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (* ) | 414 | | (4,118,929,325) | (4,118,929,325) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 8,993,294,550 | 8,993,294,550 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 8,285,207,783 | 8,285,207,783 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 1,841,809,667 | |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | | |
| 2. Nguồn kinh phí | 431 | V.23 | | |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 )** | **440** | | **560,238,349,827** | **551,553,925,758** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm (3) | Số đầu năm (3) |
|---|---|---|---|
| 1. Tài sản thuê ngoài | 24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2013

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| ( Ký, họ tên ) | ( Ký, họ tên ) | ( Ký, họ tên, đóng dấu ) |
| Nguyễn Thị Tiến | Hồ Thị Phương | Phan Văn Cới |

CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP-THƯƠNG MẠI CỦ CHI

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CPĐTPTCN-TM CỦ CHI

Địa chỉ : Ấp Bàu Tre2, Xã Tân An Hội Huyện Củ Chi

Mẫu số B 02 - DN

( Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC )

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

## Qúi I Năm 2013

## ( Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013)

*Đơn vị tính :Đồng VN*

| CHỈ TIÊU | Mã số | minh | Quí I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm Nay | Năm trước | Năm Nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 108,659,581,519 | 96,925,153,922 | 108,659,581,519 | 96,925,153,922 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp | 10 | | 108,659,581,519 | 96,925,153,922 | 108,659,581,519 | 96,925,153,922 |
| dịch vụ ( 10 = 01 - 02 ) | | | | | | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 102,984,082,620 | 90,815,807,758 | 102,984,082,620 | 90,815,807,758 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp | 20 | | 5,675,498,899 | 6,109,346,164 | 5,675,498,899 | 6,109,346,164 |
| dịch vụ ( 20 = 10 - 11 ) | | | | | | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI,26 | 2,471,927,689 | 2,260,925,246 | 2,471,927,689 | 2,260,925,246 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | | | - | - |
| - *Trong đó* : Chi phí lãi vay | 23 | | | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 2,850,762,019 | 2,435,675,962 | 2,850,762,019 | 2,435,675,962 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2,831,931,963 | 1,587,141,897 | 2,831,931,963 | 1,587,141,897 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2,464,732,606 | 4,347,453,551 | 2,464,732,606 | 4,347,453,551 |
| [ 30 = 20 + ( 21 -22 ) - ( 24 + 25 ) ] | | | | | | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 64,237,109 | 25,209,866 | 64,237,109 | 25,209,866 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 32,211,808 | 216,221,958 | 32,211,808 | 216,221,958 |
| 13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 ) | 40 | | 32,025,301 | (191,012,092) | 32,025,301 | (191,012,092) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2,496,757,907 | 4,156,441,459 | 2,496,757,907 | 4,156,441,459 |
| ( 50 = 30 + 40 ) | | | | | | |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 643,575,103 | 1,039,110,365 | 643,575,103 | 1,039,110,365 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1,853,182,804 | 3,117,331,094 | 1,853,182,804 | 3,117,331,094 |
| ( 60 = 50 - 51 - 52 ) | | | | | | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 140 | 354 | 140 | 354 |

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2013

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký ,họ tên ) | ( Ký, họ tên ) | ( Ký, họ tên, đóng dấu ) |
| Nguyễn Thị Tiến | Hồ Thị Phương | Phan Văn Cới |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP-THƯƠNG MẠI CỦ CHI

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Đơn vị báo cáo:CÔNG TY CP ĐTPTCN - TM CỦ CHI

Địa chỉ :Ấp Bàu Tre 2, Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số B 03a - DN

( Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC )

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

*( Theo phương pháp trực tiếp )*

**Quí 1 Năm 2013**

*Đơn vị tính :Đồng VN*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 112,699,925,647 | 99,699,608,642 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (108,565,632,268) | (100,288,984,281) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (2,195,543,505) | (2,102,011,515) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | | |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (1,910,114,851) | (289,722,996) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 16,825,512,003 | 19,918,602,519 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (9,193,140,195) | (15,672,821,630) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** | | **7,661,006,831** | **1,264,670,739** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (645,304,909) | (2,615,617,524) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (27,500,000,000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 27,500,000,000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 231,814,818 | 233,820,573 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** | | **(413,490,091)** | **(2,381,796,951)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lai cổ phiếu | 32 | | | |
| của doanh nghiệp đã phát hành | | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (490,000,000) | (490,000,000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | **40** | | **(490,000,000)** | (490,000,000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50 = 20 + 30 + 40 )** | **50** | | **6,757,516,740** | **(1,607,126,212)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **124,491,518,858** | **82,437,322,941** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70 = 50 + 60 + 61 )** | **70** | | **131,249,035,598** | **80,830,196,729** |

*Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2013*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| *( Ký, họ tên )* | *( Ký, họ tên )* | *( Ký, họ tên, đóng dấu )* |
| Nguyễn Thị Tiến | Hồ Thị Phương | Phan Văn Cới |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI CỦ CHI

**4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính**

**Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi**

**Địa chỉ :Ấp Bàu Tre 2, Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM**

**Mẫu số B 09 - ND**
**( Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC )**

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## *QUÍ I NĂM 2013*

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. ***Hình thức sở hữu vốn:*** Công ty Cổ Phần

2. ***Lĩnh vực kinh doanh*** : Kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu, cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp

3. ***Ngành nghề kinh doanh*** : Mua bán xăng dầu

* Kinh doanh mua bán các mặt hàng nông sản, thuỷ hải sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, hàng tiểu thủ công nghiệp, kim khí điện máy, hàng trang trí nội thất, hàng tiêu dùng cao cấp, vật liệu xây dựng, hàng may mặc, vật tư nguyên nhiên liệu, khí hóa lỏng.
* Xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán cho thuê, chuyển nhượng bất động sản.
* Xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng, công trình cầu đường, san lấp mặt bằng.
* Kinh doanh nhà hàng trong Khu công nghiệp
* Kinh doanh khách sạn
* Dịch vụ lao động, quãng cáo thương mại, lễ tân, vệ sinh công nghiệp, trồng và chăm sóc cây xanh, giao
* Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. ***Kỳ kế toán năm:***

* Niên độ kế toán của công ty: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

2. ***Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*** Đồng Việt Nam (VND )

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. - ***Chế độ kế toán áp dụng*** : Chế độ kế toán doanh nghiệp thực hiện theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

**- Chuẩn mức kế toán áp dụng:**

* Quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1)
* Quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2)
* Quyết định số 234/2003/QĐ.BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3)
* Quyết định số 12/2005/QĐ.BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4)
* Quyết định số 100/2005/QĐ.BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)

2. ***Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*** :

* Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 21: "Trình bày báo cáo tài chính" và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành do Bộ tài chính ban hành

* Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 27 " Trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ " và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành do Bộ tài chính ban hành.

3.***Hình thức kế toán áp dụng*** : Nhật Ký chung

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

*** Tổng số công ty con 01**

*** Số lượng công ty con hợp nhất 01**

*** Tên Công ty con : Công Ty TNHH Một thành viên Cidicons bắt đầu hoạt động ngày 01 tháng 01 năm 2011**

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

**4.2 Cơ sở hợp nhất Công ty con**

- Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.
- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.
- Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.
- Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

***4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền***

- Tiền và các khoản đương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ tài Chính.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đồng tiền sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam. Việc chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đối thực tế hoặc quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh phù hợp với điều 11" đơn vị tính sử dụng trong kế toán" của Luật Kế Toán đã được Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2003.

***4.4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (hàng hóa mua về để bán) : Theo giá thực tế mua hàng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước, xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

*** Mức trích lập dự phòng theo công thức :**

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Mức dự phòng giảm giá vật tư hàng hoá | = | Lượng vật tư hàng hoá thực tế tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính | x | (Giá gốc hàng tồn kho theo sổ sách kế toán | - | Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho) |

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tuân thủ các chuẩn mực kế toán số 02" Hàng tồn kho" ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng BTC và TT 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009của Bộ trưởng Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

***4.5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư***

**- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính ):**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : Việc ghi nhận giá trị TSCĐ hữuhình trong sổ kế toán ghi theo giá thực tế hình thành tài sản (theo nguyên giá ) .Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thoả mãn đồng thời tất cả bốn tiêu chuẩn :

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó.
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy .
- Thời gian sử dụng ước tính trên 01 năm.
- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Và tuân thủ chuẩn mực kế toán số 03 " tài sản cố định hữu hình" ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng BTC

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Việc ghi nhận giá trị TSCĐ vô hình trong sổ kế toán ghi theo giá thực tế hình thành tài sản ( theo nguyên giá ). Một tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời 3 yếu tố : tính có thể xác định được khả năng kiểm soát, lợi ích kinh tế trong tương lai và bốn tiêu chuẩn như ghi nhận TSCĐ vô hình đồng thời tuân thủ các quy định chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình " ban hành kèm theo quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Nguyên tác ghi nhận TSCĐ thuê tài chính :

- Phương pháp khấu hao TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

* Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của BTC hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

* Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính.

***4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư***

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : việc ghi nhận giá trị bất động sản trong sổ kế toán ghi nhận giá trị thực tế hình thành bất động sản ( theo nguyên giá)

Việc ghi nhận bất động sản đầu tư tuân thủ quy định của chẩn mực kế toán số 5 " bất động sản đầu tư

" ban hành kèm theo quyết định số 234/2003/QĐ.BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của BTC hướng dẫn về Ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định.

***4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính***

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

-Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: đầu tư ngắn hạn,dài hạn khác:ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

* Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán : cuối niên độ kế toán, khi khóa sổ lập báo cáo tài chính, nếu giá thị trường của chứng khoán mà Công ty đang sở hữu bị giảm so với giá chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

**Mức trích lập dự phòng được tính theo công thức:**

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | = | Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính | x | Giá chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán | - | Giá chứng khoán thực tế trên thị trường |

Việc lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo quy định của chuẩn mực kế toán và thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

* lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính : cuối niên độ kế toán khi khóa sổ lập báo cáo tài chính, nếu vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế, Công ty lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính. Việc lập dự phòng này tuân thủ chuẩn mực kế toán và thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2006 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

***4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các chi phí đi vay:***

- Chi phí đi vay khi phát sinh được hạch toán váo chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí hội đủ điều kiện vốn hoá. Vì vậy khi phát sinh chi phí đi vay Công ty phân biệt mục đích sử dụng của từng loại vốn vay, trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc liên quan đến tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản ( được vốn hoá) thì xác định tỷ lệ vốn hóa để xác định chi phí đi vay. Tỷ lệ vốn hóa xác định tuân thủ chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay ". Ban hành kèm theo Quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

***4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác***

- Chi phí trả trước:

  * Chi phí trả trước ngắn hạn : Công cụ, dụng cụ xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm hạch toán vào TK 142.

  * Chi phí trả trước dài hạn:

  . Công cụ xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên 1 năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối đượng chịu chi phí trong nhiều năm.

  . Sửa chữa lớn TSCĐ mà Công ty chưa trích trước vào chi phí.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phương pháp đường thẳng.

4.10 ***Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả*** :

Công ty ghi nhận vào chi phí phải trả là số tiền thuê đất theo hợp đồng

***4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả***

- Các khoản dự phòng phải trả phải thoả mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán số 18 " Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" ban hành kèm theo quyết định số 100/2005/QĐ.BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

4.12. ***Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

  * Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

  * Thặng dư vốn cổ phần:

    + Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi công ty phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

  * Vốn khác của Chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Công ty không được tự đánh giá lại tài sản chỉ được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Cuối năm tài chính khi khóa sổ lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ bao gồm số dư các tài khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại được hạch toán vào TK 413 " Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được xử lý như sau:
+ Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn ( 1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính, thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.
+ Đối với trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn ( trên 1 năm ) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
- Đối với nợ phải thu dài hạn: Sau khi bù trừ trường hợp chênh lệch tỷ giá tăng được hạch toán vào thu nhập tài chính trong năm. Ngược lại, chênh lệch giảm được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.
- Đối với nợ phải trả dài hạn: Sau khi bù trừ, trường hợp chênh lệch tỷ giá tăng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm, trường hợp chênh lệch tỷ giá đưa vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lổ thì phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để Công ty không bị lổ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.
Trường hợp chênh lệch giảm thì được hạch toán vào thu nhập tài chính.
+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) được phản ánh luỹ kế trên bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng , toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong sinh trong trong giai đoạn đầu tư xây dựng (lỗ hoặc lãi tỷ giá hối đoái) không tính vao trị giá TSCĐ mà được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc thu nhập tài chính của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động. 'Việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái tuân thủ chuẩn mực kế toán số 10 " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính và thông tư số 201/2009/TT.BTC ngày 15/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động SXKD đã trừ đi chi phí thuế TNDN hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

***4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa của Công ty thực hiện thỏa mãn đồng thời cả năm điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác" ban hành kèm theo quyêt định 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định thỏa mãn đồng thời bốn điểu kiện được quy định trong chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác" ban hành kèm theo quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ hai điều kiện ghi nhận doanh thu quy định trong chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác" ban hành kèm theo quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

+ Phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng, công ty và đối tác thỏa thuận các điều kiện ký kết ghi trong hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ảnh trên hoá đơn đã lập.

+ Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu là tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

+ Việc ghi nhận công việc đã hoàn thành làm cơ sở xác định doanh thu hợp đồng xây dựng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 15 " Hợp đồng xây dựng" ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

***4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ ( không bù trù với doanh thu hoạt động tài chính)

***4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:***

- Chi phí thuế TNDN hiện hành : là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thúê suất thuế TNDN hiện hành.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.
- Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

***4.16 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái***

***4.17 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***

Công ty không sử dụng nguyên tắc và phương pháp kế toán khác, báo cáo tài chính công ty được lập trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành.

**4.18 Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu và trình bày***

**Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết

minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bão lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài c tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ

(trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.
Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

***Công cụ tài chính phức hợp***

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

***Giá trị sau ghi nhận lần đầu***

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## 4.19 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 4.20 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

*(Đơn vị tính: đồng)*

| | 31/03/2013 | Đầu năm |
|---|---|---|
| **01 - Tiền** | **2,875,329,405** | **3,626,812,665** |
| **- Tiền mặt** | ***1,600,655,500*** | ***2,799,950,000*** |
| **- Tiền gởi ngân hàng (VNĐ)** | **1,274,673,905** | **826,862,665** |
| *+ NH NN & PTNN Việt Nam (CN Củ Chi)* | *49,949,427* | *1,060,227* |
| *+ NH Đầu Tư và Phát triển Việt Nam TP HCM* | *8,605,305* | *8,573,115* |
| *+ NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Bắc SG* | *344,285,690* | *3,736,458* |

| | | |
|---|---|---|
| *+ NH TMCP Việt Á - CN Củ Chi* | *146,649,943* | *104,612,003* |
| *+ NH TMCP Việt Á - TP HCM* | *1,414,638* | *1,407,589* |
| *+ Công ty CP Chứng khoán TP HCM* | *1,027,166* | *1,271,413* |
| *+ NH TMCP Á Châu - CN Củ Chi* | *297,008,543* | *166,692,517* |
| *+ NH VIB - CN Tân Bình* | 1,328,861 | 1,013,497 |
| *+ NH TMCP Phương Nam-PGD Củ Chi* | 3,544,035 | 1,131,505 |
| *+ NH sài Gòn Thương Tín-PGD Tây Bắc* | 301,274,356 | 238,405,314 |
| *+ NH TMCP Việt Á - CN Củ Chi( CIDICONS )* | 118,422,395 | 297,799,833 |
| *+ Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Bắc Sài Gòn( CIDICONS )* | 1,163,546 | 1,159,194 |
| **- Tiền gởi ngân hàng (USD)** | - | - |
| *+ NH Đầu Tư và Phát triển Việt Nam TP HCM* | | |
| *+ NH TMCP Việt Á- TP HCM* | | |
| **- Tiền đang chuyển** | | |
| **Cộng** | **2,875,329,405** | **3,626,812,665** |
| **02 - Các khoản tương đương tiền** | **128,373,706,193** | **120,864,706,193** |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| *+ NH TMCP Việt Á- CN TPHCM* | | 93,094,000,000 |
| *+ NH TMCP Việt Á- CN Củ Chi* | 117,250,000,000 | |
| *+ NH Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn* | 1,300,000,000 | 7,500,000,000 |
| *+ NH TMCP Phương Nam -PGD Củ Chi* | 530,000,000 | 8,947,000,000 |
| *+ NH Nông nghiệp và PTNT Củ Chi* | 43,706,193 | 43,706,193 |
| *+ NH Sài Gòn Thương Tín -Tây Bắc* | | 1,430,000,000 |
| *+ NH TMCP Việt á - CN Củ Chi(Cidicons)* | 9,250,000,000 | 9,850,000,000 |
| **03 - Phải thu của khách hàng** | **5,926,896,485** | **5,858,211,901** |
| Chi tiết gồm: | | |
| *+ Cty TNHH Shinih VN* | *707,252,766* | *704,872,355* |
| *+ Cty TNHH Hansae VN* | *428,655,450* | *701,933,530* |
| *+ Cty TNHH xăng dầu Minh Cảnh* | *180,003,178* | |
| *+ DNTN xăng dầu Minh Phương* | *298,089,100* | *338,995,600* |
| *+ DNTN TM Đức Hiển* | *352,350,249* | *466,914,449* |
| *+ DNTN Đức Toàn* | *251,049,100* | *383,688,100* |
| *+ DNTN TM Huỳnh Minh Sanh* | *72,237,000* | *153,737,200* |
| *+ CTY TNHH MTV Kido* | *221,533,500* | *241,220,750* |
| *+ CTY TNHH SXXDDV Lộc Thiên Phúc* | *496,239,450* | *668,245,550* |
| *+ CTY TNHH TMDV Dầu Khí VHS* | *299,927,700* | *256,907,200* |
| *+ Công Ty TNHH Thịnh Lộc* | *127,422,950* | |
| *+ DNTN xăng dầu Minh Hoa* | *193,407,900* | *193,407,900* |
| *+ DNTN XD An Phát* | *304,429,400* | *246,743,200* |
| *+ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu số 6* | *100,000,000* | *128,792,000* |
| *+ Chi tiết CIDICONS* | 286,345,887 | 91,965,000 |
| *+ Khách hàng khác* | 1,607,952,855 | 1,280,789,067 |
| **04 - Trả trước người bán : gồm** | **66,972,000** | **1,177,946,159** |

| | | |
|---|---|---|
| Chi tiết gồm: | | |
| + *Công ty Xăng dầu khu vực 2* | *21,972,000* | *1,057,046,159* |
| + *DNTN TM Tường Ký* | *45,000,000* | *45,000,000* |
| + *Cty kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt* | | *63,250,000* |
| + *Cty kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (Cidicons)* | | *12,650,000* |
| **05 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác** | **9,420,642,304** | **2,555,850,584** |
| Chi tiết gồm: | | |
| + Lãi tiền gửi ngân hàng | | 485,152,612 |
| + Ban Bồi Thường Giải phóng Mặt bằng huyện Củ Chi | 584,396,524 | 584,396,524 |
| + Công Ty TNHH Cơ Khí Bến Thành | 461,146,323 | 496,175,000 |
| + Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế | 7,410,011,536 | |
| + Viện Phát Triển Kinh Tế Miền Đông | 110,000,000 | |
| + Phải thu khác | 292,423,921 | 383,369,867 |
| + Phải thu khác chi tiết CIDICONS | 562,664,000 | 606,756,581 |
| **Cộng** | **9,420,642,304** | **2,555,850,584** |
| **06 - Hàng tồn kho :** | **19,103,327,456** | **19,736,824,699** |
| *Trong đó* | | |
| **- Hàng mua đang đi trên đường** | **9,594,344,401** | **11,145,521,443** |
| Là xăng dầu người bán giữ hộ (Cty Xăng dầu KV2) | 9,594,344,401 | 11,145,521,443 |
| **- Nguyên liệu, vật liệu** | | |
| **- Công cụ, dụng cụ** | | |
| **- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang** | - | - |
| + Chi phí DD - Công trình cải tạo mở rộng VP Xưởng | | |
| **-Thành phẩm** | | |
| **- Hàng hóa** | **9,508,983,055** | **8,591,303,256** |
| Chủ yếu là xăng dầu còn tồn kho của Công ty | **9,508,983,055** | **8,591,303,256** |
| **- Hàng gởi đi bán** | | |
| **- Hàng hóa kho bảo thuế** | | |
| **- Hàng hóa bất động sản** | | |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **19,103,327,456** | **19,736,824,699** |
| **- Tài sản ngắn hạn khác:** | **528,200,629** | **1,016,889,709** |
| + Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | |
| + Chi phí trả trước ngắn hạn | 264,866,009 | |
| + Chi phí trả trước ngắn hạn(CIDICONS ) | | |
| **+ Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ** | - | **813,310,095** |

| | | |
|---|---|---|
| + Các khoản thuế GTGT chưa khấu trừ | | 813,310,095 |
| + Các khoản thuế GTGT chưa khấu trừ(CIDICONS ) | | |
| **+ Tài sản ngắn hạn khác là khoản phải thu tạm ứng của nhân viên** | **263,334,620** | **203,579,614** |
| *Chi tiết gồm:* | | |
| - Lại Quang Trần Trường An | 5,000,000 | |
| - Ngô Thái Đức | 7,352,000 | 7,352,000 |
| - Lê Công Hải | 10,000,000 | |
| -Đặng Văn Xương | 10,000,000 | 60,000,000 |
| -Trần Hữu Nghi | 14,425,000 | 18,930,000 |
| -Hồ Như Hiệp | 30,000,000 | |
| -Lê Minh Thi | 10,000,000 | |
| -Nguyễn Minh Phụng | 10,000,000 | |
| -Lâm Thị Thu Hương | 1,000,000 | |
| -Phan Thanh Tam | 10,000,000 | |
| -Võ Văn Thanh | 5,000,000 | |
| -Trần Văn Thuận | 8,000,000 | |
| -Võ Minh Thiện | 15,500,000 | |
| -Trần Tấn Trung | 10,000,000 | |
| -Lê Trọng Tấn | 5,000,000 | |
| -Lê Văn Tư | 21,000,000 | |
| -Huỳnh Văn Trung | 5,000,000 | |
| -Võ Viết Vinh | 5,000,000 | |
| -Huỳnh Văn Nhân | 10,000,000 | |
| - Vương Đức Khải | 14,000,000 | 12,490,303 |
| -Phạm Thanh Phụng | 16,057,620 | 97,807,311 |
| -Nguyễn Văn Lập | 39,000,000 | |
| -Phan Văn Xuyện | 2,000,000 | 7,000,000 |
| Cộng | **263,334,620** | **203,579,614** |

| **06 - Phải thu dài han nội bộ** | **31/03/2013** | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Cho vay dài hạn nội bộ | ... | ... |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác | ... | ... |
| Cộng | ... | ... |

| **07 - Phải thu dài hạn khác** | **31/03/2013** | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | ... | ... |
| - Các khoản tiền nhận ủy thác | ... | ... |
| - Cho vay không có lãi | ... | ... |
| - Phải thu dài hạn khác | ... | ... |
| Cộng | ... | ... |

## 08 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình Qúi 1 năm 2013

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cây lâu năm | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **26,123,497,835** | **5,961,212,167** | **7,833,395,132** | **2,769,954,617** | **-** | **508,992,384** | **43,197,052,135** |
| - Mua trong năm | | | | **18,090,909** | | | **18,090,909** |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | | - |
| - Tăng khác tài sản Công Ty CIDICONS | | | | | | | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | - |
| - Giám khác | | | | | | | - |
| **Số dư cuối năm** | **26,123,497,835** | **5,961,212,167** | **7,833,395,132** | **2,788,045,526** | **-** | **508,992,384** | **43,215,143,044** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **7,413,687,201** | **3,087,189,291** | **3,942,338,359** | **1,654,674,093** | **-** | **288,510,702** | **16,386,399,646** |
| - Khấu hao trong năm | **306,808,281** | **181,341,098** | **191,242,845** | **66,972,302** | | **11,441,649** | **757,806,175** |
| - Tăng khác | | | | | | | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | | - |
| **Số dư cuối năm** | **7,720,495,482** | **3,268,530,389** | **4,133,581,204** | **1,721,646,395** | **-** | **299,952,351** | **17,144,205,821** |
| **- Tại ngày đầu năm** | **18,709,810,634** | **2,874,022,876** | **3,891,056,773** | **1,115,280,524** | **-** | **220,481,682** | **26,810,652,489** |
| **- Tại ngày cuối năm** | **18,403,002,353** | **2,692,681,778** | **3,699,813,928** | **1,066,399,131** | **-** | **209,040,033** | **26,070,937,223** |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

**09 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | ... | ... | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính** | | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | | | | | | | |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Giám khác | | | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | | | | | | | |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| đầu tư | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | | | | | | | |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ□thuê tài chính** | | | | | | | |
| **- Tại ngày đầu năm** | | | | | | | |
| **- Tại ngày cuối năm** | | | | | | | |

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền Bằng sáng chế | ... | ... | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **3,722,990,909** | | | | | | **3,722,990,909** |
| - Mua trong năm | | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giám khác | | | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | **3,722,990,909** | | | | | | **3,722,990,909** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | | **-** |
| **Số dư đầu năm** | **383,235,921** | | | | | | **383,235,921** |
| - Khấu hao trong năm | **23,042,184** | | | | | | **23,042,184** |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | **406,278,105** | | | | | | **406,278,105** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình** | | | | | | | |
| **- Tại ngày đầu năm** | **3,339,754,988** | | | | | | **3,339,754,988** |
| **- Tại ngày cuối năm** | **3,316,712,804** | | | | | | **3,316,712,804** |

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

-
-
-
-
-
-

| 11 - Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| **- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **17,522,024,838** | **22,977,572,325** |
| **+ Mua sắm TSCĐ:** | **1,393,314,000** | **819,000,000** |
| *+ Trong đó ( Những công trình lớn )* | **16,128,710,838** | **22,158,572,325** |
| - Đền bù giải toả Khu công nghiệp Tây Bắc Củ chi | 2,827,619,900 | 2,827,619,900 |
| - Khu Nhà xưởng 4ha | 6,258,872,563 | 11,983,670,279 |
| - Khu tái định cư Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi | 1,606,727,883 | 1,606,727,883 |
| - Chi phí thành lập KCN Tây Bắc giai đoạn 2 | 4,654,782,998 | 4,606,692,089 |
| - Các hạng mục khác | 780,707,494 | 1,133,862,174 |
| **Cộng** | **17,522,024,838** | **22,977,572,325** |

**12 Tăng giảm bất động sản đầu tư**

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá bất động sản đầu tư** | **249,001,333,833** | **5,724,797,716** | | **254,726,131,549** |
| - Quyền sử dụng đất | **126,835,096,412** | | | **126,835,096,412** |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | **122,166,237,421** | **5,724,797,716** | | **127,891,035,137** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | **45,411,469,537** | **2,381,953,772** | | **47,793,423,309** |
| - Quyền sử dụng đất | **20,308,359,614** | **750,504,063** | | **21,058,863,677** |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | **25,103,109,923** | **1,631,449,709** | | **26,734,559,632** |
| **Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư** | **203,589,864,296** | | | **206,932,708,240** |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

| * Thuyết minh số liệu và giải trình khác | | | 31/12/2012 | | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **13 các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | | | **149,834,800,000** | | **149,834,800,000** |
| **+ Đầu Tư vào Công Ty con** | | | **10,000,000,000** | | 10000000000 |
| **+ Đầu tư dài hạn khác** | | | | | |
| | *Mệnh giá* | *Số lượng* | *Giá trị* | *Số lượng* | *Giá trị* |
| **- Đầu tư cổ phiếu** | | **8,426,047** | **139,834,800,000** | | **139,834,800,000** |
| + Ngân hàng TMCP Việt Á | **10,000** | **8,426,047** | **139,834,800,000** | **8,426,047** | **139,834,800,000** |
| **- Đầu tư trái phiếu** | | | | | |
| + Mua trái phiếu chính phủ | | | | | |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | | | ... | | ... |
| - Cho vay dài hạn | | | ... | | ... |
| - Đầu tư dài hạn khác | | | ... | | ... |
| **Cộng** | | | **139,834,800,000** | | **139,834,800,000** |

| | 31/03/2013 | Đầu năm |
|---|---|---|
| **14 Chi phí trả trước dài hạn** | | |
| - Chi phí trả trước về hoạt động TSCĐ | | |
| **- Chi phí trả trước về CCLĐ** | | |
| **- Tài sản dài hạn khác:** | **774,547,250** | **672,494,750** |
| Chi tiết gồm: | | |
| + *Cty CP Thương Mại SABECO Trung Tâm* | | |
| + *Cty TNHH gas Petrolimex (cược vỏ bình gas)* | *227,000,000* | *227,000,000* |
| + *Cược võ bia* | *447,547,250* | *345,494,750* |
| + *Cty CP Hưng Long (ký quỹ mua bã hèm bia)* | *100,000,000* | *100,000,000* |
| **15 Vay và nợ ngắn hạn** | | |
| **- Vay ngắn hạn** | **1,470,000,000** | **1,960,000,000** |
| + Là khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 cho Quỹ Đầu Tư PT Đô Thị TPHCM | **1,470,000,000** | **1,960,000,000** |
| **- Phải trả người bán** | **395,669,795** | **438,942,688** |
| + Cty CP SX TM Đông Dương | 38,890,000 | |
| + Công ty TNHH Gas Petrolimex | 229,374,420 | 259,745,640 |
| + Cty TNHH MTV TM DV Bách Diệp | 110,083,697 | |
| + Cty Cổ Phần Hưng Long | 13,300,430 | 3,658,300 |
| + Công Ty CP Vận tải và DV Petrolimex Sài Gòn | | 171,517,500 |
| + Công TY TNHH Quảng cáo và Xây Dựng Gia Long | 4,021,248 | 4,021,248 |
| **- Người mua trả tiền trước Chi tiết gồm :** | **865,900** | **24,767,542** |
| + Đại Lý Thúy Liễu | 10,000 | |
| +Công Ty TNHH Thương Mại Thiện Nhung | 750,000 | |
| + Đại Lý Lê Thị Kim Thúy | 36,000 | |
| + Đại Lý Thanh Tú | 25,000 | 25,000 |
| + Đại Lý Anh Trung | 44,900 | |
| + Hộ kinh doanh Phạm Bá Đăng | | 2,111,142 |
| + Công nợ Công Ty Cidicons | | 22,631,400 |
| **16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước** | **31/03/2013** | Đầu năm |
| - Thuế giá trị gia tăng | 921,053,863 | |
| - Thuế giá trị gia tăng ( Cidicons) | 11,740,057 | 15,547,387 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | ... | ... |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | ... | ... |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 563,200,763 | 1,771,005,284 |

| | | |
|---|---|---|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp Cidicons | 91,747,477 | 150,482,704 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 19,457,536 | 3,000,000 |
| - Thuế thu nhập cá nhân (Cidicons ) | 1,609,317 | |
| - Thuế tài nguyên | ... | ... |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | ... | ... |
| - Các loại thuế khác | ... | ... |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | ... | ... |
| **Cộng** | **1,608,809,013** | **1,940,035,375** |

| **17 Chi phí phải trả** | **31/03/2013** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Là khoản Trích trước tiền thuê đất phải nộp cho Nhà Nước | | |
| **Cộng** | - | - |

| **18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác** | **31/03/2013** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Cty CP ĐT PT SG CO.OP | 600,000,000 | 600,000,000 |
| - Cổ tức còn lại chưa chi | 16,151,490,365 | 16,151,490,365 |
| - Lê Văn Đúng | 584,396,524 | 584,396,524 |
| - Cty Clover VN | | 180,000,000 |
| - Cty TNHH ILSHIN WOMO | | 118,410,600 |
| - Cty TNHH Việt Mỹ | 540,000,000 | 540,000,000 |
| - Cty TNHH ĐH CN Tín Thành | 1,319,140,641 | 953,127,324 |
| - CtyCP Sữa Quốc Tế | | 2,600,115,358 |
| - Bộ Phận Quản Lý Khu Công Nghiệp | 1,754,000,000 | |
| - Các khoản phải trả khác | 873,984,726 | 507,331,270 |
| **Cộng** | **21,823,012,256** | **22,234,871,441** |
| **19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi** | **1,086,516,832** | **3,276,505,313** |
| **20 Phải trả dài hạn nội bộ** | | |
| Cộng | ... | ... |

| **21 Vay và nợ dài hạn** | **31/03/2013** | Đầu năm |
|---|---|---|
| a. - Vay dài hạn | **4,832,179,000** | **4,832,179,000** |
| - Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Tp.HCM, mục đích để thực hiện dự án đầu tư Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Tây Bắc Củ Chi | **4,832,179,000** | **4,832,179,000** |
| b. - Nợ dài hạn | **261,800,000** | **237,627,500** |
| - Thuê tài chính | | |
| - Phải trả dài hạn khác | 261,800,000 | 237,627,500 |
| **+ Ký cược** | | |
| - Khách cược võ bình gas | 137,450,000 | 137,450,000 |
| - Khách cược bã hèm bia | 60,000,000 | 60,000,000 |
| - Khách cược võ bia | 64,350,000 | 40,177,500 |

| | | |
|---|---|---|
| c. - Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | |
| d. -Doanh thu chưa thực hiện | **337,266,640,356** | **326,957,949,891** |
| - Chủ yếu là khách hàng trả trước tiền thuê đất trong khu CN Tây Bắc Củ Chi | **337,266,640,356** | **326,957,949,891** |
| **Cộng** | **342,360,619,356** | **332,027,756,391** |

- Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |

**22 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| a. - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuê thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | ... | ... |
| - Tài sản thuê thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | ... | ... |
| -Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | ... | ... |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | ... | ... |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | ... | ... |

| **b. Thuế nhu nhập hoãn lại phải trả** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các | | |
| khoản chênh lệch tạm thời chịu tthuế | | |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |

## 23 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sỡ hữu:

***a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỉ giá hối đóai | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | lợi nhuận chưa phân phối | | | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | | | |
| Số dư đầu năm trước: | 133,986,200,000 | 42,505,274,000 | (4,118,929,325) | | 8,993,294,550 | 8,285,207,783 | - | - | | | 189,651,047,008 |
| - Tăng vốn trong nước | | | | | | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | | | | | |
| Tăng khác | | | | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | | | | |
| Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay | 133,986,200,000 | 42,505,274,000 | (4,118,929,325) | | 8,993,294,550 | 8,285,207,783 | - | 0 | | | 189,651,047,008 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | | | | | 1,841,809,667 | | | |
| Tăng khác | | | | | | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 133,986,200,000 | | 42,505,274,000 | (4,118,929,325) | | 8,993,294,550 | 8,285,207,783 | | - | 1,841,809,667 | | | 191,492,856,675 |

| *b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu* | 31/03/2013 | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Vốn góp của nhà nước | 30,375,000,000 | 30,375,000,000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 103,611,200,000 | 103,611,200,000 |
| - ... Cộng | 133,986,200,000 | 133,986,200,000 |
| * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm | | |
| * Số lượng cổ phiếu quỹ | | |

| *c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia* | 31/03/2013 | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 133,986,200,000 | 133,986,200,000 |
| + Vốn góp đầu năm | 133,986,200,000 | 90,000,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | 43,986,200,000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 133,986,200,000 | 133,986,200,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | 15,835,032,000 |

*d. Cổ tức*

| | | |
|---|---|---|
| - Cổ tức đã công bố sau ngay kết thúc kỳ kế toán năm | % | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |
| ***đ. Cổ phiếu*** | **31/03/2013** | **Đầu năm** |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13,398,620 | 13,398,620 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 202,760 | 202,760 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 202,760 | 202,760 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13,195,860 | 13,195,860 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 13,195,860 | 13,195,860 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10,000 | 10,000 |
| ***e. Các quỹ của doanh nghiệp*** | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 8,993,294,550 | 8,993,294,550 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 8,285,207,783 | 8,285,207,783 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |
| * Mục đích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp | | |
| ***g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.*** | | |

| **24. Nguồn kinh phí** | **31/03/2013** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi | 1,075,143,695 | 3,276,505,313 |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | ... | ... |
| - Chi sự nghiệp | (...) | (...) |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | ... | ... |

| **25. Tài sản thuê ngoài** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài | ... | ... |
| - TSCĐ thuê ngoài | ... | ... |
| - Tài sản khác thuê ngoài | ... | ... |
| (2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn | ... | ... |
| - Từ 1 năm trở xuống | ... | ... |
| - Từ 1 năm đến 5 năm | ... | ... |
| - Trên 5 năm | ... | ... |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

( Đơn vị tính:VNĐ)

| **26. Tổng doanh thu bán hàng và và cung cấp dịch vụ ( Mã số 01 )** | **31/03/2013** | **31/03/2012** |
|---|---|---|
| | **108,659,581,519** | **96,925,153,922** |

| | | |
|---|---|---|
| Trong đó : | | |
| - Doanh thu bán hàng | **102,419,338,519** | **91,277,393,413** |
| - Doanh thu bán các thành phẩm | **397,167,349** | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | **2,023,946,676** | **2,229,434,851** |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | **3,726,487,292** | **3,359,331,568** |
| - Doanh thu bán hàng hóa nội bộ | **92,641,683** | **58,994,090** |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng ( Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp ) | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ: | ... | ... |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính | ... | ... |
| **27. Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02 )** | ... | ... |
| Trong đó : | | |
| - Chiết khấu thương mại | ... | ... |
| - Giảm giá hàng bán | ... | ... |
| - Hàng bán bị trả lại | ... | ... |
| - Thuế GTGT phải nộp ( PP trực tiếp ) | ... | ... |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | ... | ... |
| - Thuế xuất khẩu | ... | ... |
| **28. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( Mã số 10 )** | **108,659,581,519** | **96,925,153,922** |
| Trong đó : | | |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá | **102,419,338,519** | **91,277,393,413** |
| - Doanh thu thành phẩm | **397,167,349** | |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | **2,023,946,676** | **2,229,434,851** |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | **3,726,487,292** | **3,359,331,568** |
| - Doanh thu bán hàng nội bộ | **92,641,683** | **58,994,090** |
| **29. Giá vốn hàng bán ( Mã số 11 )** | **102,984,082,620** | **90,815,807,758** |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 100,192,195,796 | 88,580,998,625 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 409,933,052 | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | |
| - Giá trị còn lại, chi phí chuyển nhượng, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán | | ... |
| - Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư | 2,381,953,772 | 2,234,809,133 |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | (...) | (...) |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | ... | ... |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | ... | ... |
| **Cộng :** | **102,984,082,620** | **90,815,807,758** |
| **30. Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21 )** | **2,471,927,689** | **2,260,925,246** |
| - Chênh lệch tỉ giá | | |
| - Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | | |
| - Lãi chậm trả tiền hàng | **55,919,167** | **129,584,417** |

| | | |
|---|---|---|
| - Lãi ứng vốn | | |
| - Lãi chuyển nhượng chứng khoán | | |
| - Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | **2,416,008,522** | **2,131,340,829** |
| - Lãi trái phiếu chính phủ | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| **Cộng** | **2,471,927,689** | **2,260,925,246** |

**31. Chi phí tài chính ( Mã số 22 )** **-**

| | | |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | | |
| - Trả lãi góp vốn mua cổ phần | | |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | ... |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| - Hoa hồng môi giới chứng khoán | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | ... |
| - Dự phòng giảm giá các khoảnđầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| - Chi phí tài chính khác | | |
| **Cộng** | **-** | **-** |

| | **Qúi 1/2013** | **Qúi 1/2012** |
|---|---|---|
| **32.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)** | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 643,575,103 | 1,039,110,365 |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | **643,575,103** | **1,039,110,365** |

| **33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)** | **Qúi 1/2013** | **Qúi 1/2012** |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | ... | ... |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | ... | ... |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (...) | (...) |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | (...) | (...) |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả. | (...) | (...) |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | ... | ... |
| **34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố** | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 106,456,563 | 68,086,276 |
| - Chi phí nhân công | 2,456,868,185 | 2,523,316,466 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3,161,729,248 | 801,873,677 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,439,401,530 | 419,502,959 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 900,192,228 | 210,038,481 |
| **Cộng** | **8,064,647,754** | **4,022,817,859** |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ( ĐVT : VNĐ)**

**35. Tiền lương và tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên chủ chốt (*) của Công ty:**

| Chi tiết gồm : | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|---|---|---|
| - Tiền lương | 591.260.000 | 585.550.000 |
| - Tiền thưởng | 140.519.026 | 204.274.000 |
| **Cộng** | **731.779.026** | **789.824.000** |

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

**36. Mối quan hệ với các bên liên quan:**

| **Bên liên quan** | **Mối liên hệ** | **Nội dung** | **Số tiền** |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Một Thành Viên CIDICONS | Công ty con chiếm tỷ lệ 100% | Góp vốn | 10,000,000,000 |
| | | Khoản phải thu | 16,953,000 |
| | | Doanh thu | 18,721,460 |
| Ngân Hàng TM CP Việt Á | Đầu tư khác | Góp vốn | 139,834,800,000 |
| | | Khoản phải thu ( Tiền gửi ) | |

**37. Báo cáo bộ phận**

| STT | Chỉ tiêu | Hoạt động thương mại | Hoạt động bất động sản | Hoạt động khác | Hoạt động tài chính | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Năm trước** | | | | | | |
| 1 | Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 91,561,373,228 | 3,359,331,568 | 2,004,449,126 | 2,260,925,246 | 99,186,079,168 |
| 2 | Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | | | | | - |
| 3 | Giá vốn hàng bán | 86,681,034,090 | 2,234,809,133 | 1,899,964,535 | - | 90,815,807,758 |
| 4 | Chi phí tài chính | | | | - | - |
| 5 | Chi phí bán hàng | 2,300,562,397 | 84,621,518 | 50,492,047 | | 2,435,675,962 |
| 6 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 1,515,611,493 | 44,799,435 | 26,730,969 | | 1,587,141,897 |
| 7 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 1,064,165,249 | 995,101,482 | 27,261,574 | 2,260,925,246 | 4,347,453,551 |
| **Năm nay** | | | | | | |
| 1 | Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 103,173,825,059 | 3,726,487,292 | 1,759,269,168 | 2,471,927,689 | 111,131,509,208 |
| 2 | Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | | | | | - |
| 3 | Giá vốn hàng bán | 98,910,026,805 | 2,381,953,772 | 1,692,102,043 | | 102,984,082,620 |
| 4 | Chi phí tài chính | | | | | - |
| 5 | Chi phí bán hàng | 2,705,215,202 | 98,870,296 | 46,676,521 | | 2,850,762,020 |
| 6 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 2,701,503,335 | 88,600,474 | 41,828,154 | | 2,831,931,963 |
| 7 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (1,142,920,283) | 1,157,062,750 | (21,337,550) | 2,471,927,689 | 2,464,732,606 |

## 38. Gía trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Gía trị sổ sách | | Gía trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Đầu tư vào công ty chưa niêm yết | 139,834,800,000 | 139,834,800,000 | 139,834,800,000 | 139,834,800,000 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 131,249,035,598 | 124,491,518,858 | 131,249,035,598 | 124,491,518,858 |
| Phải thu khách hàng | 5,926,896,485 | 5,858,211,901 | 5,926,896,485 | 5,858,211,901 |
| Dự phòng cá khoản phải thu khó đòi | (508,455,000) | (508,455,000) | (508,455,000) | (508,455,000) |
| Trả trước cho người bán | 66,972,000 | 1,177,946,159 | 66,972,000 | 1,177,946,159 |
| Các khoản phải thu khác | 9,420,642,304 | 3,266,162,467 | 9,420,642,304 | 3,266,162,467 |
| **Cộng** | **285,989,891,387** | **274,120,184,385** | **285,989,891,387** | **274,120,184,385** |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | |
| Vay và nợ | 6,302,179,000 | 6,792,179,000 | 6,302,179,000 | 6,792,179,000 |
| Phải trả cho người bán | 395,669,795 | 438,942,688 | 395,669,795 | 438,942,688 |
| trước trước | 865,900 | 24,767,542 | 865,900 | 24,767,542 |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 22,084,812,256 | 22,472,498,941 | 22,084,812,256 | 22,472,498,941 |
| **Cộng** | **28,783,526,951** | **29,728,388,171** | **28,783,526,951** | **29,728,388,171** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty chưa niêm yết căn cứ vào giá trị ghi sổ do vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 không xác định được giá trị chứng khoán giao dịch trên thị trường.

## 39.Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố 1.000.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, mệnh giá 10.000đ/CP để cầm cố cho khoản vay của ngân hàng (là khoản vay của Qũy Đầu tư và Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân sách hỗ trợ 100% lãi vay). Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản cầm cố này.

## 40. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện

pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ảnh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động the động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Các khoản vay của Công ty được hỗ trợ 100% lãi suất nên không chịu nhiều ảnh hưởng của biến động về lãi suất.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro về giá cả nguyên vật liệu xây dựng do thực hiện các công trình xây dựng. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

**41. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham giá trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tài các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mực độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**42. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo các hợp đồng thuê đất và nhà xưởng đã ký kết.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | |
| Vay và nợ | 1,470,000,000 | 4,832,179,000 | 6,302,179,000 |
| Phải trả cho người bán | 395,669,795 | - | 395,669,795 |
| Người mua trả tiền trước | 865,900 | | 865,900 |
| Các khoản phải trả khác | 21,823,012,256 | 261,800,000 | 22,084,812,256 |
| **Cộng** | **23,689,547,951** | **5,093,979,000** | **28,783,526,951** |
| **Số đầu năm** | | | |
| Vay và nợ | 1,960,000,000 | 4,832,179,000 | 6,792,179,000 |
| Phải trả cho người bán | 438,942,688 | - | 438,942,688 |
| Người mua trả tiền trước | 24,767,542 | | 24,767,542 |
| Các khoản phải trả khác | 22,234,871,441 | 237,627,500 | 22,472,498,941 |
| **Cộng** | **24,658,581,671** | **5,069,806,500** | **29,728,388,171** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## VIII. Những thông tin khác

### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

| **- Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản.** | **31/03/2013** | **31/03/2012** |
|---|---|---|
| **Chỉ tiêu** | | |
| **- Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn** | | |
| **** Cơ cấu tài sản*** | | |
| . Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản | **28.59%** | **21.80%** |
| . Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản | ***70.41%*** | ***78.20%*** |
| **** Cơ cấu nguồn vốn*** | | |
| . Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn | **65.82%** | **71.66%** |
| . Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn | ***34.18%*** | ***28.34%*** |
| **** Khả năng thanh toán*** | | |
| . Khả năng thanh toán hiện hành | **1.52** | **1.4** |
| . Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | **6.28** | **3.81** |
| . Khả năng thanh toán nhanh | ***5.56*** | ***3.41*** |
| **** Tỷ suất sinh lời*** | | |
| **- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu** | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu | **2.30%** | **4.29%** |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu | **1.71%** | **1.07%** |
| **- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản** | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | **0.45%** | **0.81%** |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | **0.33%** | **0.20%** |
| **- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ nguồn vốn chủ sở hữu** | **0.97%** | **0.72%** |

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : ...**

Có sự thay đổi kế toán trưởng từ ngày 01 tháng 03 năm 2013, do kế toán trưởng cũ nghỉ hưu.

**3. Những thông tin về các bên liên quan**

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) ...**

**5. Thông tin so sánh ( Những thay đổi về thông tin báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước ):...**

**6. Thông về hoạt động liên tục :**

**7. Những thông tin khác .(3)...**

*Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2013*

**Tổng Giám Đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI CỦ CHI

Phan Văn Cới

| Người lập biểu | Kế toán trưởng |
|---|---|
| Nguyễn Thị Tiến | Hồ Thị Phương |

Cty CP Đầu tư phát triển CN-TM Củ Chi

ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Củ Chi

# BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN ( HỢP NHẤT)

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

| STT | TÀI KHOẢN | SỐ HIỆU | SỐ DƯ ĐẦU KỲ | | SỐ PHÁT SINH | | | | SỐ DƯ CUỐI KỲ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TRONG KỲ | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM | | | |
| | | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| | ***Tiền mặt*** | ***111*** | ***2,799,950,000*** | | ***72,695,993,160*** | ***73,895,287,660*** | ***72,695,993,160*** | ***73,895,287,660*** | ***1,600,655,500*** | |
| 1 | Tiền việt nam | 1111 | 2,799,950,000 | | 72,695,993,160 | 73,895,287,660 | 72,695,993,160 | 73,895,287,660 | 1,600,655,500 | |
| | ***Tiền gửi ngân hàng*** | ***112*** | ***826,862,665*** | | ***355,881,500,040*** | ***355,433,688,800*** | ***355,881,500,040*** | ***355,433,688,800*** | ***1,274,673,905*** | |
| 2 | Tiền việt nam | 1121 | 826,862,665 | | 355,881,500,040 | 355,433,688,800 | 355,881,500,040 | 355,433,688,800 | 1,274,673,905 | |
| | ***Đầu tư ngắn hạn khác*** | ***128*** | ***120,864,706,193*** | | ***235,457,000,000*** | ***227,948,000,000*** | ***235,457,000,000*** | ***227,948,000,000*** | ***128,373,706,193*** | |
| 3 | Tiền gửi có kỳ hạn | 1281 | 120,864,706,193 | | 235,457,000,000 | 227,948,000,000 | 235,457,000,000 | 227,948,000,000 | 128,373,706,193 | |
| | ***Phải thu của khách hàng*** | ***131*** | ***5,850,397,359*** | | ***60,038,040,860*** | ***59,945,454,634*** | ***60,038,040,860*** | ***59,945,454,634*** | ***5,942,983,585*** | |
| 4 | Phải thu của khách hàng | 131 | 5,850,397,359 | | 60,038,040,860 | 59,945,454,634 | 60,038,040,860 | 59,945,454,634 | 5,942,983,585 | |
| | ***Thuế GTGT được khấu trừ*** | ***133*** | ***813,310,095*** | | ***10,016,093,000*** | ***10,829,403,095*** | ***10,016,093,000*** | ***10,829,403,095*** | | |
| 5 | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dvụ | 1331 | 778,989,198 | | 10,011,283,909 | 10,790,273,107 | 10,011,283,909 | 10,790,273,107 | | |
| 6 | Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ | 1332 | 34,320,897 | | 4,809,091 | 39,129,988 | 4,809,091 | 39,129,988 | | |
| | ***Phải thu khác*** | ***138*** | ***3,359,575,380*** | | ***718,694,620*** | ***2,072,557,105*** | ***718,694,620*** | ***2,072,557,105*** | ***2,005,712,895*** | |
| 7 | Phải thu khác | 1388 | 3,359,575,380 | | 718,694,620 | 2,072,557,105 | 718,694,620 | 2,072,557,105 | 2,005,712,895 | |
| | ***Dự phòng phải thu khó đòi*** | ***139*** | | ***508,455,000*** | | | | | | ***508,455,000*** |
| 8 | Dự phòng phải thu khó đòi | 139 | | 508,455,000 | | | | | | 508,455,000 |
| | ***Tạm ứng*** | ***141*** | ***203,579,614*** | | ***353,699,000*** | ***293,943,994*** | ***353,699,000*** | ***293,943,994*** | ***263,334,620*** | |
| 9 | Tạm ứng | 141 | 203,579,614 | | 353,699,000 | 293,943,994 | 353,699,000 | 293,943,994 | 263,334,620 | |
| | ***Chi phí trả trước ngắn hạn*** | ***142*** | | | ***353,154,680*** | ***88,288,671*** | ***353,154,680*** | ***88,288,671*** | ***264,866,009*** | |
| 10 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 142 | | | 353,154,680 | 88,288,671 | 353,154,680 | 88,288,671 | 264,866,009 | |
| | ***Hàng mua đang đi trên đường*** | ***151*** | ***11,145,521,443*** | | ***86,872,193,650*** | ***88,423,370,692*** | ***86,872,193,650*** | ***88,423,370,692*** | ***9,594,344,401*** | |
| 11 | Hàng mua đang đi trên đường | 151 | 11,145,521,443 | | 86,872,193,650 | 88,423,370,692 | 86,872,193,650 | 88,423,370,692 | 9,594,344,401 | |
| | ***Nguyên liệu, vật liệu*** | ***152*** | | | ***106,326,339*** | ***106,326,339*** | ***106,326,339*** | ***106,326,339*** | | |
| 12 | Nguyên liệu, vật liệu | 152 | | | 106,326,339 | 106,326,339 | 106,326,339 | 106,326,339 | | |
| | ***Công cụ, dụng cụ*** | ***153*** | | | ***76,830,063*** | ***76,830,063*** | ***76,830,063*** | ***76,830,063*** | | |
| 13 | Công cụ, dụng cụ | 153 | | | 76,830,063 | 76,830,063 | 76,830,063 | 76,830,063 | | |
| | ***Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang*** | ***154*** | | | ***409,933,052*** | ***409,933,052*** | ***409,933,052*** | ***409,933,052*** | | |
| 14 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 154 | | | 409,933,052 | 409,933,052 | 409,933,052 | 409,933,052 | | |
| | ***Thành phẩm*** | ***155*** | | | ***409,933,052*** | ***409,933,052*** | ***409,933,052*** | ***409,933,052*** | | |
| 15 | Thành phẩm | 155 | | | 409,933,052 | 409,933,052 | 409,933,052 | 409,933,052 | | |
| | ***Hàng hoá*** | ***156*** | ***8,591,303,256*** | | ***100,997,738,262*** | ***100,080,058,463*** | ***100,997,738,262*** | ***100,080,058,463*** | ***9,508,983,055*** | |
| 16 | Giá mua hàng hóa | 1561 | 8,591,303,256 | | 100,643,869,042 | 99,726,189,243 | 100,643,869,042 | 99,726,189,243 | 9,508,983,055 | |
| 17 | Chi phí thu mua hàng hóa | 1562 | | | 353,869,220 | 353,869,220 | 353,869,220 | 353,869,220 | | |
| | ***Tài sản cố định hữu hình*** | ***211*** | ***43,197,052,135*** | | ***18,090,909*** | | ***18,090,909*** | | ***43,215,143,044*** | |
| 18 | Nhà cửa, vất kiến trúc | 2111 | 26,123,497,835 | | | | | | 26,123,497,835 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Máy móc, thiết bị | 2112 | 5,961,212,167 | | | | | | 5,961,212,167 | |
| 20 | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 2113 | 7,833,395,132 | | | | | | 7,833,395,132 | |
| 21 | Thiết bị, dụng cụ quản lý | 2114 | 2,769,954,617 | | 18,090,909 | | 18,090,909 | | 2,788,045,526 | |
| 22 | TSCĐ khác | 2118 | 508,992,384 | | | | | | 508,992,384 | |
| | ***Tài sản cố định vô hình*** | ***213*** | ***3,722,990,909*** | | | | | | ***3,722,990,909*** | |
| 23 | Quyền sử dụng đất | 2131 | 3,722,990,909 | | | | | | 3,722,990,909 | |
| | ***Hao mòn tài sản cố định*** | ***214*** | | ***62,181,105,104*** | | ***3,162,802,131*** | | ***3,162,802,131*** | | ***65,343,907,235*** |
| 24 | Hao mòn TSCĐ hữu hình | 2141 | | 16,386,399,646 | | 757,806,175 | | 757,806,175 | | 17,144,205,821 |
| 25 | Hao mòn TSCĐ vô hình | 2143 | | 383,235,921 | | 23,042,184 | | 23,042,184 | | 406,278,105 |
| 26 | Hao mòn bất động sản đầu tư | 2147 | | 45,411,469,537 | | 2,381,953,772 | | 2,381,953,772 | | 47,793,423,309 |
| | ***Bất động sản đầu tư*** | ***217*** | ***249,001,333,833*** | | ***5,724,797,716*** | | ***5,724,797,716*** | | ***254,726,131,549*** | |
| 27 | Bất động sản đầu tư | 217 | 249,001,333,833 | | 5,724,797,716 | | 5,724,797,716 | | 254,726,131,549 | |
| | ***Đầu tư vào công ty con*** | ***221*** | ***10,000,000,000*** | | | | | | ***10,000,000,000*** | |
| 28 | Đầu tư vào công ty con | 221 | 10,000,000,000 | | | | | | 10,000,000,000 | |
| | ***Đầu tư dài hạn khác*** | ***228*** | ***139,834,800,000*** | | | | | | ***139,834,800,000*** | |
| 29 | Cổ phiếu | 2281 | 139,834,800,000 | | | | | | 139,834,800,000 | |
| | ***Xây dựng cơ bản dở dang*** | ***241*** | ***22,977,572,325*** | | ***627,214,000*** | ***6,082,761,487*** | ***627,214,000*** | ***6,082,761,487*** | ***17,522,024,838*** | |
| 30 | Mua sắm TSCĐ | 2411 | 819,000,000 | | 574,314,000 | | 574,314,000 | | 1,393,314,000 | |
| 31 | Xây dựng cơ bản | 2412 | 22,158,572,325 | | 52,900,000 | 6,082,761,487 | 52,900,000 | 6,082,761,487 | 16,128,710,838 | |
| | ***Ký quỹ, ký cược dài hạn*** | ***244*** | ***672,494,750*** | | ***102,052,500*** | | ***102,052,500*** | | ***774,547,250*** | |
| 32 | Ký quỹ, ký cược dài hạn | 244 | 672,494,750 | | 102,052,500 | | 102,052,500 | | 774,547,250 | |
| | ***Nợ dài hạn đến hạn trả*** | ***315*** | | ***1,960,000,000*** | ***490,000,000*** | | ***490,000,000*** | | | ***1,470,000,000*** |
| 33 | Nợ dài hạn đến hạn trả | 315 | | 1,960,000,000 | 490,000,000 | | 490,000,000 | | | 1,470,000,000 |
| | ***Phải trả cho người bán*** | ***331*** | ***722,050,471*** | | ***108,565,632,268*** | ***109,633,333,534*** | ***108,565,632,268*** | ***109,633,333,534*** | | ***345,650,795*** |
| 34 | Phải trả cho người bán | 331 | 722,050,471 | | 108,565,632,268 | 109,633,333,534 | 108,565,632,268 | 109,633,333,534 | | 345,650,795 |
| | ***Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*** | ***333*** | | ***1,940,035,375*** | ***13,457,404,336*** | ***13,126,177,974*** | ***13,457,404,336*** | ***13,126,177,974*** | | ***1,608,809,013*** |
| 35 | Thuế GTGT đầu ra | 33311 | | 15,547,387 | 10,864,800,167 | 11,782,046,700 | 10,864,800,167 | 11,782,046,700 | | 932,793,920 |
| 36 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3334 | | 1,921,487,988 | 1,910,114,851 | 643,575,103 | 1,910,114,851 | 643,575,103 | | 654,948,240 |
| 37 | Thuế thu nhập cá nhân | 3335 | | 3,000,000 | 65,436,890 | 83,503,743 | 65,436,890 | 83,503,743 | | 21,066,853 |
| 38 | Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 3337 | | | 602,052,428 | 602,052,428 | 602,052,428 | 602,052,428 | | |
| 39 | Các loại thuế khác | 3338 | | | 15,000,000 | 15,000,000 | 15,000,000 | 15,000,000 | | |
| | ***Phải trả người lao động*** | ***334*** | | | ***2,238,743,505*** | ***2,238,743,505*** | ***2,238,743,505*** | ***2,238,743,505*** | | |
| 40 | Phải trả công nhân viên | 3341 | | | 1,974,237,505 | 1,974,237,505 | 1,974,237,505 | 1,974,237,505 | | |
| 41 | Phải trả người lao động khác | 3348 | | | 264,506,000 | 264,506,000 | 264,506,000 | 264,506,000 | | |
| | ***Phải trả, phải nộp khác*** | ***338*** | | ***349,996,546,128*** | ***22,515,210,830*** | ***24,193,387,905*** | ***22,515,210,830*** | ***24,193,387,905*** | | ***351,674,723,203*** |
| 42 | Kinh phí công đoàn | 3382 | | | 39,484,750 | 39,484,750 | 39,484,750 | 39,484,750 | | |
| 43 | Bảo hiểm xã hội | 3383 | | | 359,944,560 | 359,944,560 | 359,944,560 | 359,944,560 | | |
| 44 | Bảo hiểm y tế | 3384 | | | 67,489,605 | 67,489,605 | 67,489,605 | 67,489,605 | | |
| 45 | Doanh thu chưa thực hiện | 3387 | | 326,957,949,891 | 3,766,820,625 | 14,075,511,090 | 3,766,820,625 | 14,075,511,090 | | 337,266,640,356 |
| 46 | Phải trả, phải nộp khác | 3388 | | 23,038,596,237 | 18,251,475,910 | 9,620,962,520 | 18,251,475,910 | 9,620,962,520 | | 14,408,082,847 |
| 47 | Bảo hiểm thất nghiệp | 3389 | | | 29,995,380 | 29,995,380 | 29,995,380 | 29,995,380 | | |
| | ***Vay dài hạn*** | ***341*** | | ***4,832,179,000*** | | | | | | ***4,832,179,000*** |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 48 | Vay dài hạn | 341 | | 4,832,179,000 | | | | | | 4,832,179,000 |
| | ***Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn*** | ***344*** | | ***237,627,500*** | ***8,250,000*** | ***32,422,500*** | ***8,250,000*** | ***32,422,500*** | | ***261,800,000*** |
| 49 | Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 344 | | 237,627,500 | 8,250,000 | 32,422,500 | 8,250,000 | 32,422,500 | | 261,800,000 |
| | ***Quỹ khen thưởng, phúc lợi*** | ***353*** | | ***3,276,505,313*** | ***2,201,361,618*** | ***11,373,137*** | ***2,201,361,618*** | ***11,373,137*** | | ***1,086,516,832*** |
| 50 | Quỹ khen thưởng | 3531 | | 1,355,250,927 | 1,354,229,958 | 7,961,196 | 1,354,229,958 | 7,961,196 | | 8,982,165 |
| 51 | Quỹ phúc lợi | 3532 | | 1,544,769,330 | 735,306,658 | 3,411,941 | 735,306,658 | 3,411,941 | | 812,874,613 |
| 52 | Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty | 3534 | | 376,485,056 | 111,825,002 | | 111,825,002 | | | 264,660,054 |
| | ***Nguồn vốn kinh doanh*** | ***411*** | | ***186,491,474,000*** | | | | | | ***186,491,474,000*** |
| 53 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 4111 | | 143,986,200,000 | | | | | | 143,986,200,000 |
| 54 | Thặng dư vốn cổ phần | 4112 | | 42,505,274,000 | | | | | | 42,505,274,000 |
| | ***Quỹ đầu tư phát triển*** | ***414*** | | ***8,993,294,550*** | | | | | | ***8,993,294,550*** |
| 55 | Quỹ đầu tư phát triển | 414 | | 8,993,294,550 | | | | | | 8,993,294,550 |
| | ***Quỹ dự phòng tài chính*** | ***415*** | | ***8,285,207,783*** | | | | | | ***8,285,207,783*** |
| 56 | Quỹ dự phòng tài chính | 415 | | 8,285,207,783 | | | | | | 8,285,207,783 |
| | ***Cổ phiếu quỹ*** | ***419*** | ***4,118,929,325*** | | | | | | ***4,118,929,325*** | |
| 57 | Cổ phiếu quỹ | 419 | 4,118,929,325 | | | | | | 4,118,929,325 | |
| | ***Lợi nhuận chưa phân phối*** | ***421*** | | | ***11,373,137*** | ***1,853,182,804*** | ***11,373,137*** | ***1,853,182,804*** | | ***1,841,809,667*** |
| 58 | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay | 4212 | | | 11,373,137 | 1,853,182,804 | 11,373,137 | 1,853,182,804 | | 1,841,809,667 |
| | ***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***511*** | | | ***108,566,939,836*** | ***108,566,939,836*** | ***108,566,939,836*** | ***108,566,939,836*** | | |
| 59 | Doanh thu bán hàng hóa | 5111 | | | 102,419,338,519 | 102,419,338,519 | 102,419,338,519 | 102,419,338,519 | | |
| 60 | Doanh thu bán các thành phẩm | 5112 | | | 397,167,349 | 397,167,349 | 397,167,349 | 397,167,349 | | |
| 61 | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5113 | | | 2,023,946,676 | 2,023,946,676 | 2,023,946,676 | 2,023,946,676 | | |
| 62 | Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 5117 | | | 3,726,487,292 | 3,726,487,292 | 3,726,487,292 | 3,726,487,292 | | |
| | ***Doanh thu nội bộ*** | ***512*** | | | ***92,641,683*** | ***92,641,683*** | ***92,641,683*** | ***92,641,683*** | | |
| 63 | Doanh thu bán hàng hoá | 5121 | | | 92,641,683 | 92,641,683 | 92,641,683 | 92,641,683 | | |
| | ***Doanh thu hoạt động tài chính*** | ***515*** | | | ***2,471,927,689*** | ***2,471,927,689*** | ***2,471,927,689*** | ***2,471,927,689*** | | |
| 64 | Doanh thu hoạt động tài chính | 515 | | | 2,471,927,689 | 2,471,927,689 | 2,471,927,689 | 2,471,927,689 | | |
| | ***Chiết khấu thương mại*** | ***521*** | | | ***15,485,000*** | ***15,485,000*** | ***15,485,000*** | ***15,485,000*** | | |
| 65 | Chiết khấu thương mại | 521 | | | 15,485,000 | 15,485,000 | 15,485,000 | 15,485,000 | | |
| | ***Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp*** | ***621*** | | | ***97,071,339*** | ***97,071,339*** | ***97,071,339*** | ***97,071,339*** | | |
| 66 | Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp | 621 | | | 97,071,339 | 97,071,339 | 97,071,339 | 97,071,339 | | |
| | ***Chi phí nhân công trực tiếp*** | ***622*** | | | ***255,760,000*** | ***255,760,000*** | ***255,760,000*** | ***255,760,000*** | | |
| 67 | Chi phí nhân công trực tiếp | 622 | | | 255,760,000 | 255,760,000 | 255,760,000 | 255,760,000 | | |
| | ***Chi phí sử dụng máy thi công*** | ***623*** | | | ***41,616,713*** | ***41,616,713*** | ***41,616,713*** | ***41,616,713*** | | |
| 68 | Chi phí dụng cụ sản xuất | 6233 | | | 9,139,945 | 9,139,945 | 9,139,945 | 9,139,945 | | |
| 69 | Chi phí khấu hao máy thi công | 6234 | | | 1,072,883 | 1,072,883 | 1,072,883 | 1,072,883 | | |
| 70 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6237 | | | 15,769,021 | 15,769,021 | 15,769,021 | 15,769,021 | | |
| 71 | Chi phí bằng tiền khác | 6238 | | | 15,634,864 | 15,634,864 | 15,634,864 | 15,634,864 | | |
| | ***Giá vốn hàng bán*** | ***632*** | | | ***102,984,082,620*** | ***102,984,082,620*** | ***102,984,082,620*** | ***102,984,082,620*** | | |
| 72 | Giá vốn hàng bán | 632 | | | 102,984,082,620 | 102,984,082,620 | 102,984,082,620 | 102,984,082,620 | | |
| | ***Chi phí bán hàng*** | ***641*** | | | ***2,850,762,019*** | ***2,850,762,019*** | ***2,850,762,019*** | ***2,850,762,019*** | | |
| 73 | Chi phí nhân viên | 6411 | | | 1,542,525,265 | 1,542,525,265 | 1,542,525,265 | 1,542,525,265 | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 74 | Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 6413 | | | 25,003,700 | 25,003,700 | 25,003,700 | 25,003,700 | | |
| 75 | Chi phí khấu hao TSCĐ | 6414 | | | 662,066,607 | 662,066,607 | 662,066,607 | 662,066,607 | | |
| 76 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6417 | | | 485,000,447 | 485,000,447 | 485,000,447 | 485,000,447 | | |
| 77 | Chi phí bằng tiền khác | 6418 | | | 136,166,000 | 136,166,000 | 136,166,000 | 136,166,000 | | |
| | ***Chi phí quản lý doanh nghiệp*** | ***642*** | | | ***2,831,931,963*** | ***2,831,931,963*** | ***2,831,931,963*** | ***2,831,931,963*** | | |
| 78 | Chi phí nhân viên quản lý | 6421 | | | 914,342,920 | 914,342,920 | 914,342,920 | 914,342,920 | | |
| 79 | Chi phí vật liệu quản lý | 6422 | | | 24,689,409 | 24,689,409 | 24,689,409 | 24,689,409 | | |
| 80 | Chi phí đồ dùng văn phòng | 6423 | | | 56,763,454 | 56,763,454 | 56,763,454 | 56,763,454 | | |
| 81 | Chí phí khấu hao TSCĐ | 6424 | | | 117,708,869 | 117,708,869 | 117,708,869 | 117,708,869 | | |
| 82 | Thuế, phí và lệ phí | 6425 | | | 21,057,000 | 21,057,000 | 21,057,000 | 21,057,000 | | |
| 83 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6427 | | | 933,344,083 | 933,344,083 | 933,344,083 | 933,344,083 | | |
| 84 | Chi phí bằng tiền khác | 6428 | | | 764,026,228 | 764,026,228 | 764,026,228 | 764,026,228 | | |
| | ***Thu nhập khác*** | ***711*** | | | ***64,237,109*** | ***64,237,109*** | ***64,237,109*** | ***64,237,109*** | | |
| 85 | Thu nhập khác | 711 | | | 64,237,109 | 64,237,109 | 64,237,109 | 64,237,109 | | |
| | ***Chi phí khác*** | ***811*** | | | ***32,211,808*** | ***32,211,808*** | ***32,211,808*** | ***32,211,808*** | | |
| 86 | Chi phí khác | 811 | | | 32,211,808 | 32,211,808 | 32,211,808 | 32,211,808 | | |
| | ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp*** | ***821*** | | | ***643,575,103*** | ***643,575,103*** | ***643,575,103*** | ***643,575,103*** | | |
| 87 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 8211 | | | 643,575,103 | 643,575,103 | 643,575,103 | 643,575,103 | | |
| | ***Xác định kết quả kinh doanh*** | ***911*** | | | ***111,195,746,317*** | ***111,195,746,317*** | ***111,195,746,317*** | ***111,195,746,317*** | | |
| 88 | Xác định kết quả kinh doanh | 911 | | | 111,195,746,317 | 111,195,746,317 | 111,195,746,317 | 111,195,746,317 | | |
| | | **CỘNG** | **628,702,429,753** | **628,702,429,753** | **1,412,491,249,796** | **1,412,491,249,796** | **1,412,491,249,796** | **1,412,491,249,796** | **632,743,827,078** | **632,743,827,078** |

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2013

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | **Tổng Giám Đốc** |
|---|---|---|
| ( Ký, họ tên) | ( Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| **Nguyễn Thị Tiến** | *Hồ Thị Phương* | *Phan Văn Cới* |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP-THƯƠNG MẠI CỦ CHI